

Số: 514 /BVNHN-VTTBYT
V/v cung cấp tính năng, thông số kỹ
thuật cho vật tư y tế tiêu hao, hóa chất
xét nghiệm năm 2026-2027

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay Bệnh viện Nhi Hà Nội có nhu cầu tham khảo tính năng và thông số kỹ thuật của hàng hóa để mua sắm vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của Bệnh viện Nhi Hà Nội với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của Đơn vị yêu cầu cung cấp thông tin

1. Đơn vị yêu cầu cung cấp thông tin: Bệnh viện Nhi Hà Nội (Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội).

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận thông tin:

- Văn thư - Bệnh viện Nhi Hà Nội; Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội; bản mềm qua email: vattunhihn@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận:

- Nhận trực tiếp tại Văn thư - Bệnh viện Nhi Hà Nội; Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội; bản mềm qua email: vattunhihn@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận:

- Từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến trước 16h30 ngày 12 tháng 04 năm 2026.

- Các hồ sơ nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của thông tin cung cấp: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày cung cấp.

II. Nội dung yêu cầu cung cấp thông tin

1. Danh mục vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm (Phụ lục 1, phụ lục 2 và phụ lục 3 kèm theo).

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Nhi Hà Nội (Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội).

3. Thời gian cung cấp hàng hóa dự kiến: năm 2026-2027.

4. Bảng tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản của hàng hóa chi tiết (Biểu mẫu kèm theo).

5. Các thông tin khác (nếu có)

- Đề nghị các công ty thực hiện lấy file mẫu, thực hiện lập bảng cung cấp thông tin qua hệ thống cổng thông tin điện tử của bệnh viện Nhi Hà Nội <https://nhihanoi.vn>.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị! ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>
- <https://chaogiattby.t.moh.gov.vn>,
- <https://nhihanoi.vn>;
- Lưu VT, VT-TBYT ✓

GIÁM ĐỐC ✓



Ngô Quang Hùng



PHỤ LỤC 1
Danh mục và số lượng vật tư tiêu hao, công cụ dụng cụ năm 2026-2027
của Bệnh viện Nhi Hà Nội
(Kèm theo Công văn số 514 /BVNHN-VTTBYT ngày 01 / 4 /2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 1: Dung dịch sát khuẩn				
1	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (Can 5lít)	Can	506	
2	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (Chai 500ml)	Chai	1.120	
3	Dung dịch xà phòng rửa tay phẫu thuật (can 5lít)	Can	127	
Phần 2: Vật tư kiểm soát nhiễm khuẩn				
4	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao (Can 5lít)	Can	105	
5	Dung dịch tiền khử khuẩn và làm sạch dụng cụ (can 5 lít)	Can	94	
6	Dung dịch làm sạch có chứa enzyme (Can 5lít)	Can	88	
7	Dung dịch làm sạch có chứa enzyme (Chai 1 lít)	Chai	47	
8	Dung dịch sát khuẩn bề mặt (Can 5lít)	Can	377	
9	Dung dịch sát khuẩn bề mặt đậm đặc	Can	30	
10	Dung dịch tan gỉ	Chai	2	
11	Dung dịch tan gỉ chứa hợp chất kiềm	Chai	2	
12	Bảng dính chỉ thị nhiệt	Cuộn	140	
13	Chỉ thị hóa học đặt bên trong gói dụng cụ tiệt khuẩn hơi nước	Miếng	12.000	
14	Chỉ thị sinh học cho máy tiệt khuẩn hơi nước	Ống	800	
15	Gói thử chức năng của máy hấp ướt	Gói	730	
16	Chỉ thị hóa học đặt bên trong gói dụng cụ tiệt khuẩn EO	Miếng	3.120	
17	Chỉ thị sinh học cho máy tiệt khuẩn EO	Ống	800	
18	Bình khí EO	Bình	600	
19	Giấy in dùng cho máy tiệt trùng EO	Cuộn	50	
20	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn 10cm	Cuộn	60	
21	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn 15cm	Cuộn	60	
22	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn 20cm	Cuộn	60	
23	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn 25cm	Cuộn	60	
24	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn 30cm	Cuộn	60	
25	Túi phồng dùng hấp tiệt trùng 25cm x 6,5cm	Cuộn	60	
26	Túi phồng dùng hấp tiệt trùng 30cm x 6,5cm	Cuộn	60	
27	Giấy in nhiệt dùng cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ cao	Cuộn	50	
Phần 3: Chỉ phẫu thuật & vật liệu cầm máu				
28	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 3/0	Sợi	948	
29	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 4/0	Sợi	1.784	
30	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 5/0	Sợi	2.090	
31	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 6/0	Sợi	2.706	
32	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide 7/0	sợi	24	
33	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 10/0	Sợi	12	
34	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 2/0	Sợi	800	
35	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 3/0	Sợi	252	
36	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 4/0	Sợi	372	
37	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 5/0	Sợi	800	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
38	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 6/0	Sợi	288	
39	Chỉ không tiêu vi phẫu 8/0	Sợi	60	
40	Chỉ không tiêu vi phẫu 9/0	Sợi	108	
41	Chỉ không tiêu vi phẫu 10/0	Sợi	108	
42	Chỉ không tiêu vi phẫu 11/0	Sợi	108	
43	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0	Sợi	1.000	
44	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0	Sợi	2.400	
45	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 5/0	Sợi	3.200	
46	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 6/0	Sợi	2.350	
47	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 2	Sợi	72	
48	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 1	Sợi	300	
49	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 2/0	Sợi	3.612	
50	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 3/0	Sợi	2.012	
51	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 4/0	Sợi	3.802	
52	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 5/0	Sợi	5.108	
53	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 6/0	Sợi	2.036	
54	Chỉ tiêu nhanh đa sợi số 3/0	Sợi	312	
55	Chỉ tiêu nhanh đa sợi số 4/0	Sợi	1.058	
56	Chỉ tiêu nhanh đa sợi số 5/0	Sợi	2.350	
57	Chỉ tiêu nhanh đa sợi số 6/0	Sợi	2.016	
58	Chỉ tiêu nhanh đơn sợi số 4/0	sợi	300	
59	Chỉ tiêu nhanh đơn sợi số 5/0	sợi	300	
60	Chỉ nâng mô	Sợi	48	
61	Chỉ catgut 6/0	Sợi	500	
62	Vật liệu cầm máu tự tiêu 10cm x 20cm	Miếng	20	
63	Vật liệu cầm máu tự tiêu 5cm x 7.5cm	Miếng	30	
64	Sáp cầm máu xương	Miếng	72	
65	Miếng xếp cầm máu tự tiêu	Cái	200	
66	Clip Polymer	Cái	1.200	
67	Dung dịch làm mềm vết thương, loại bỏ và ngăn ngừa biofilm	Chai	500	
Phần 4: Vật tư tiêu hóa				
68	Kim sinh thiết	Cái	100	
69	Kim tiêm cầm máu nội soi	Cái	20	
70	Lọng cắt Polyp	Cái	20	
71	Nắp bảo vệ đầu dây nội soi	Cái	5	
72	Kẹp cầm máu (Hemoclip), sử dụng 1 lần.	Cái	300	
73	Kim gấp dị vật (Kim cá sấu)	Cái	2	
74	Kim răng chuột	Cái	2	
75	Vợt lấy dị vật	Cái	20	
Phần 5: Vật tư răng hàm mặt - tai mũi họng				
76	Vật liệu che tủy	Lọ	2	
77	Vật liệu trám bít ống tủy răng	Hộp	3	
78	Cọ tăm bông dùng trong nha khoa	Lọ	1	
79	Merocel mũi	Miếng	100	
80	Chụp răng thép có sẵn cho trẻ em	Hộp	50	
81	Vật liệu sinh học nha khoa (Biodentin nha khoa hoặc tương đương)	Hộp	3	
82	Vật liệu trám răng	Hộp	10	
83	Vật liệu phục hình nha	Hộp	2	
84	Chất lấy dấu silicon	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	Ổng thông khí tai đường kính 1,14 mm	hộp	200	
86	Ổng thông khí tai đường kính trong 1,14mm, hình chữ T	hộp	200	
87	Ổng thông khí tai 0,76 mm	Cái	50	
88	Đầu cắt amidan và nạo VA	Cái	130	Tương thích với Dao mổ Coblator
89	Đầu chuyên nạo VA	Cái	20	Tương thích với Dao mổ Coblator
90	Đầu phẫu thuật thanh quản người lớn và trẻ em	Cái	5	Tương thích với Dao mổ Coblator
91	Đầu mổ xoang, cắt polyp mũi	Cái	5	Tương thích với Dao mổ Coblator
92	Đầu cắt polyp, u mạch	Cái	5	Tương thích với Dao mổ Coblator

Phần 6: Vật tư phẫu thuật ngoại khoa

93	Nẹp chỉnh hình xương hàm dưới kiểu Zurich Ramus dùng cho trẻ em bên phải	Cái	10	
94	Nẹp chỉnh hình xương hàm dưới kiểu Zurich Ramus dùng cho trẻ em bên trái	Cái	10	
95	Nẹp chỉnh hình xương sọ kiểu Posterior caranial Vault dùng cho trẻ em	Cái	25	
96	Tay nối dài cho nẹp chỉnh hình xương sọ	Cái	25	
97	Vít hàm mặt tự khoan tự taro đường kính $\geq$ 1.5mm các cỡ	Cái	670	
98	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện	Bộ	5	
99	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đỉnh nội tủy	Cái	5	
100	Vít chốt khóa dùng với đỉnh nội tủy xương đùi	Cái	5	
101	Nẹp mắt xích khoá 3.5mm x 8 lỗ	Cái	6	
102	Vít khoá 3.5mm	Cái	30	
103	Vít xóp rỗng nòng 4.0mm	Cái	10	
104	Vòng đệm 4.0	Cái	10	
105	Vít xóp rỗng nòng 7.3mm	Cái	5	
106	Vòng đệm 7.3mm	Cái	5	
107	Bộ nẹp khóa hãm sụn số 8	Cái	10	
108	Đỉnh nội tủy chuyên dụng cho trẻ em kiểu telescope	Cái	10	
109	Đỉnh Metaizeau 2.0mm	Cái	20	
110	Đỉnh Metaizeau 3.0mm	Cái	20	
111	Đỉnh Metaizeau 3.5mm	Cái	20	
112	Đỉnh Kirschner loại 1.0mm	Cái	20	
113	Đỉnh Kirschner loại 1.8mm	Cái	30	
114	Đỉnh Kirschner loại 2.0mm	Cái	50	
115	Đỉnh Kirschner loại 2.5mm	Cái	30	
116	Xương nhân tạo dạng dẻo 10cc	Cái	10	
117	Xương nhân tạo dạng hạt 15cc	Cái	10	
118	Xi măng ngoại khoa không kháng sinh	Gói	10	
119	Xi măng ngoại khoa có kháng sinh	Gói	10	
120	Nẹp thẳng 0,5mm, thẳng, 18 lỗ, dày 0,5mm	Cái	10	
121	Nẹp thẳng 0,5mm, thẳng, 6 lỗ, dày 0,5mm	Cái	10	
122	Nẹp thẳng 0,8mm, thẳng, 12 lỗ, dày 0,8mm	Cái	10	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
123	Nẹp chữ L, 4 lỗ, dày 0,6mm	Cái	10	
124	Vít xương mini 2.0	Cái	30	
125	Nẹp hàm thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm	Cái	20	
126	Vít mini titan hàm mặt 2.0 mm	Cái	520	
127	Thanh nâng ngực	Cái	50	
128	Nẹp mặt chữ L 6 lỗ bắc cầu, quay trái, phải dùng vít đường kính 1.5mm	Cái	10	
129	Nẹp chữ L, 6 lỗ, bên phải, 6 lỗ, dày 0,6mm	Cái	5	
130	Nẹp chữ L, 6 lỗ, bên trái, 6 lỗ, dày 0,6mm	Cái	5	
131	Nẹp chữ L các cỡ dùng vít 2.0mm	Cái	10	
132	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ cho vít 1.5 mm	Cái	10	
133	Nẹp chữ X 6 lỗ các loại, dùng vít 2.0 mm	Cái	10	
134	Nẹp chữ Y 5 lỗ các loại dùng vít 2.0 mm	Cái	10	
135	Nẹp hàm thẳng 4 lỗ cho vít 2.0mm	Cái	10	
136	Nẹp hàm thẳng 6 lỗ cho vít 2.0mm	Cái	10	
137	Nẹp hàm thẳng 16 lỗ cho vít 2.0mm	Cái	20	
138	Nẹp số 8 xương đòn size S	Cái	20	
139	Nẹp đệm ngăn cổ chân H4	Cái	20	
140	Nẹp gối H1	Cái	10	
141	Nẹp cẳng tay H4	Cái	10	
142	Nẹp cẳng tay	Cái	20	
143	Nẹp iselin	Cái	100	
144	Nẹp thẳng Le Mini Straight, thẳng, 24 lỗ, dày 0,8mm	Cái	10	
145	Bông lót bột 10cm	Cuộn	2.000	
146	Bột bó thủy tinh 7,5cm	Cuộn	2.000	
147	Bột bó thạch cao 5cm	Cuộn	1.500	
148	Bột bó thạch cao 7,5cm	Cuộn	1.000	
149	Bột bó thạch cao 10cm	Cuộn	200	
150	Bột bó thạch cao 15cm	Cuộn	200	
151	Vớ lót bó bột 10cm	Cuộn	10	
152	Đai chống gù size M	Cái	10	
153	Troca dẫn lưu khí màng phổi	Cái	15	
154	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài có khả năng theo dõi dòng chảy	Bộ	30	
155	Bộ dẫn lưu dịch não thất - ổ bụng cố định áp lực	Bộ	20	
156	Bộ hút dẫn lưu khí màng phổi 1 lần	Bộ	43	
157	Bộ dẫn lưu nhiều chi tiết	Bộ	20	
158	Que luồn dưới da sử dụng hỗ trợ đặt van dẫn lưu não thất ổ bụng	Cái	20	
159	Bình dẫn lưu áp lực âm 200ml	Cái	50	
160	Kẹp mạch máu vi phẫu thuật đơn	Cái	12	
161	Kẹp mạch máu vi phẫu thuật đôi	Cái	12	
Phần 7: Vật tư lọc máu liên tục				
162	Quả lọc thay huyết tương cho trẻ nhỏ	Quả	4	
163	Quả lọc máu liên tục dùng cho trẻ sơ sinh và nhũ nhi	Quả	30	
164	Quả lọc máu liên tục dùng cho trẻ nhỏ	Quả	40	
165	Quả lọc máu liên tục dùng cho trẻ lớn	Quả	30	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
166	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu size 6,5F dài 100mm	Cái	40	
167	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu size 8F	Cái	40	
168	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu size 11F	Cái	40	
169	Túi làm ấm máu cho máy làm ấm máu	Cái	50	
170	Túi đựng dịch thải 5L	Cái	40	
Phần 8: Vật tư thận nhân tạo				
171	Quả lọc thận nhân tạo cỡ 0,9m2	Quả	400	
172	Quả lọc thận nhân tạo cỡ 1,3m2	Quả	200	
173	Quả lọc siêu sạch	Quả	10	
174	Kim chạy thận nhân tạo	Cái	3.900	
175	Bộ dây máu dùng trong lọc máu nhân tạo	Bộ	1.900	
176	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Can	500	
177	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Can	400	
178	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn màng lọc, máy thận nhân tạo	Can	5	
179	Phin lọc khí	Cái	2	
180	Dung dịch rửa, khử trùng quả lọc	Can	20	
181	Súng sinh thiết + kim sinh thiết tạng	Cái	70	
182	Que test độ cứng	Que	100	
183	Que thử tồn dư Peroxide	Que	200	
184	Que thử nồng độ Axid Peracetic	Que	200	
185	Que thử nồng độ Axid Chlorine	Que	200	
Phần 9: Vật tư lọc màng bụng				
186	Túi đựng dịch xả 15L	Cái	120	
187	Bộ kết nối máy lọc màng bụng (thẩm phân phúc mạc) tự động người lớn	Cái	60	
188	Bộ kết nối máy lọc màng bụng (thẩm phân phúc mạc) tự động trẻ em	Cái	10	
189	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng	Cái	44	
190	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Cái	60	
191	Kẹp Catheter	Cái	60	
192	Kẹp thay dịch	Cái	60	
193	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng thẳng dài 31cm	Cái	8	
194	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng đầu cong dài 63cm	Cái	60	
Phần 10: Vật tư chuyên khoa thần kinh				
195	Điện cực dán dùng trong khảo sát dẫn truyền thần kinh	Bộ	50	
196	Điện cực kim dùng 1 lần	Cái	30	
197	Băng dán test áp (patch test chamber)	Lọ	2	
198	Bản điện cực điện tim	Bộ	50	
Phần 11: Vật tư miễn dịch dị ứng				
199	Kim lấy da vô trùng 1 lần (lancet)	Cái	3.000	
200	Kít test lấy da với dị nguyên hô hấp và thức ăn	Bộ	10	
201	Dị nguyên tiếp xúc chuẩn (nickel, fragrance mix, formaldehyde...)	lọ	2	
202	Dây đen tránh ánh sáng	Cái	3.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 12: Bộ kit kiểm tra an toàn thực phẩm				
203	Kit kiểm tra Focmon thực phẩm	Test	20	
204	Kit kiểm tra Hàn the thực phẩm	Test	50	
205	Kit kiểm tra thuốc trừ sâu	Test	20	
206	Kit kiểm tra độ sạch dụng cụ ăn uống	Test	90	
207	Kit kiểm tra acid vô cơ trong dầu ăn	Test	20	
208	Kit kiểm tra nhanh Nitrat	Test	20	
209	Kit kiểm tra nhanh Nitrit	Test	20	
210	Kit kiểm tra độ ôi khét trong dầu mỡ	Test	20	
Phần 13: Khí y tế				
211	Oxy chai 40 lít	Chai	25	
212	Oxy chai 5,10 lít	Chai	1.415	
213	Oxy lỏng y tế	Kg	136.500	
214	Khí CO2 chai 40 lít	Chai	50	
Phần 14: Công cụ dụng cụ				
215	Bát inox (các cỡ)	Cái	342	
216	Cốc đựng bông (có nắp)	Cái	249	
217	Hộp inox đựng dụng cụ	Hộp	77	
218	Khay chữ nhật	Cái	469	
219	Khay hạt đậu	Cái	133	
220	Ống cắm panh	Cái	124	
221	Kéo cắt chỉ	Cái	30	
222	Kéo inox các loại	Cái	488	
223	Kẹp phẫu tích các loại	Cái	339	
224	Panh các loại	Cái	727	
225	Kìm kẹp kim	Cái	19	
226	Kìm kẹp kim 14cm	Cái	20	
227	Kìm kẹp kim chỉ nhỏ	Cái	20	
228	Que tăm bông	Cái	201	
229	Curet tai	Cái	30	
230	Curet mắt CNĐ	Cái	3	
231	Kẹp khâu 12cm	Cái	20	
232	Nhíp phẫu tích đầu nhọn 12cm	Cái	10	
233	Ống hút dịch	Cái	1	
234	Hộp chống sốc	Cái	2	
235	Móc nhọn (lấy rấy tai)	Cái	100	
236	Kìm cắt bột	Cái	2	
237	Dao rạch bột	Cái	2	
238	Cán dao số 3	Cái	100	
239	Cán dao số 4	Cái	45	
240	Đề lưới inox	Cái	320	
241	Bộ nong hậu môn	Bộ	4	
242	Bộ nong niệu đạo	Bộ	5	
243	Bộ đèn đặt nội khí quản (lưới cong)	Bộ	21	
244	Bóng đèn nội khí quản	Cái	20	
245	Ống nghe	Cái	75	
246	Máy đo huyết áp điện tử	Cái	17	
247	Huyết áp kế đồng hồ trẻ em	Bộ	20	
248	Huyết áp kế đồng hồ người lớn	Bộ	27	
249	Nhiệt kế điện tử	Cái	97	
250	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	670	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
251	Đồng hồ đo áp lực cuff nội khí quản	Cái	3	
252	Cây nong đặt nội khí quản cho trẻ em	Cái	2	
253	Máy thử đường huyết	Cái	5	
254	Que thử đường huyết	Que	3.000	
255	Bóng mềm tự thở có van điều chỉnh áp lực	Cái	5	
256	Mask gây mê silicone số 1	Cái	12	
257	Mask gây mê silicone số 2	Cái	17	
258	Mask gây mê silicone số 3	Cái	38	
259	Mask gây mê silicone số 4	Cái	21	
260	Ambu bóp bóng các cỡ	Cái	87	
261	Đồng hồ oxy	Cái	39	
262	Lưu lượng kế kèm bình làm ẩm	Bộ	67	
263	Ấm kế nhiệt kế tự ghi	Cái	2	
264	Nhiệt kế đo nhiệt độ trong tủ bảo quản	Cái	60	
265	Chỉ thị đông băng	Cái	10	
266	Cân tiêu li điện tử	Cái	3	
Phần 15: Vật tư, phụ kiện sử dụng cho máy				
267	Dây đo SPO2 dùng 1 lần các loại máy	Cái	925	
268	Dây cáp đo huyết áp động mạch xâm lấn	Cái	2	
269	Giá đỡ dome đo huyết áp động mạch xâm nhập	Cái	10	
270	Đầu đo SpO2 dùng cho người lớn	Cái	6	
271	Đầu đo SpO2 dùng cho trẻ em	Cái	37	
272	Cáp nối cảm biến đo độ bão hòa Oxy trong máu (SpO2)	Cái	5	
273	Cable đo SpO2 dùng nhiều lần	Cái	30	
274	Cáp đo huyết áp động mạch xâm lấn chuẩn Abbott	Cái	5	
275	Cable đo huyết áp dùng nhiều lần	Cái	5	
276	Cáp đo điện tim dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Cái	2	
277	Dây đo tín hiệu điện tim dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Cái	2	
278	Cáp đo huyết áp NIBP dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Cái	4	
279	Bao đo huyết áp dùng trẻ em phù hợp máy	Cái	24	
280	Dây đo nhiệt độ dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Cái	2	
281	Cảm biến nhiệt độ trên da dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Cái	5	
282	Đầu đo huyết áp động mạch liên tục xâm lấn	Cái	950	
283	Dây trích khí đo CO2, khí mê của máy mê	Cái	60	
284	Bẫy đo khí của máy gây mê	Cái	15	
285	Cảm biến Ô xy dùng cho máy gây mê kèm thở	Cái	5	
286	Cảm biến lưu lượng dùng cho máy gây mê kèm thở	Cái	5	
287	Bộ van thở ra	Bộ	2	
288	Cảm biến lưu lượng dùng cho máy thở	Cái	2	
289	Bộ phun khí dung cho máy thở GE	Bộ	3	
290	Bẫy nước mini D-fend	Hộp	1	
291	Van benveniste	Cái	10	
292	Phin lọc khuẩn đầu vào máy thở	Cái	26	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
293	Bản cực trung tính dùng cho trẻ nhỏ	Cái	300	
294	Bản cực trung tính dùng cho trẻ sơ sinh	Cái	100	
295	Tay dao mổ điện (dùng một lần)	Cái	420	
296	Bóng đèn dây dẫn sáng máy nội soi	Cái	10	
297	Ống nội soi 70 độ, 4mm	Cái	5	
298	Ống nội soi 0 độ 2,7mm	Cái	8	
299	Đai-áo vô rung dùng cho máy vô rung	Cái	20	
300	Màng lọc máy hút dịch	Cái	200	
301	Bình hút dịch	Cái	3	
302	Đồng hồ khí hút	Cái	3	Dùng cho máy hút dịch
303	Dây nối dụng cụ lưỡng cực	Cái	5	
304	Dây nối điện cực trung tính	Cái	6	
305	Tay dao siêu âm kết hợp hàn mạch nội soi	Cái	10	
306	Tay dao siêu âm kết hợp hàn mạch, mổ mở	Cái	10	
307	Dây dao siêu âm kết hợp hàn mạch, tương thích với hệ thống dao siêu âm hàn mạch.	Cái	2	
Phần 16: Vật tư y tế khác				
308	Bông ép sọ não (các cỡ)	Miếng	1.250	
309	Cồn tuyệt đối	Chai	304	
310	Acid Citric	Bao	20	
311	Tấm trải Nilon vô trùng kích thước 100cm x 130cm.	Cái	1.050	
312	Túi camera	Cái	2.400	
313	Nước cất 2 lần tiệt trùng	Lít	6.500	
314	Dầu Parafin	Chai	98	
315	Dầu Parafin vô khuẩn	Ống	500	
316	Mũ giấy phẫu thuật vô trùng	Cái	26.300	
317	Đầu hút nhựa	Cái	290	
318	Đầu hút mũi	Cái	220	
319	Dây máy hút	Cái	280	
320	Bộ truyền giảm đau tự động dùng một lần có chức năng PCA	Bộ	120	
321	Lưỡi dao mổ các số	Cái	8.480	
322	Vôi soda dùng cho máy gây mê	Kg	200	
323	Túi áp lực truyền dịch nhanh (Túi dome)	Cái	6	
324	Filter lọc khuẩn (3 chức năng: lọc khuẩn, làm ấm, làm ẩm)	Cái	1.526	
325	Phin lọc dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Cái	300	
326	Que nhuộm Fluorescein	Hộp	10	
327	Gel bôi trơn	Lọ	260	
328	Gel siêu âm	Can	105	
329	Lưỡi bào da	Cái	2	
330	Ống thông niệu quản 3Fr dài 12cm	Cái	5	
331	Ống thông niệu quản 4Fr dài 12cm	Cái	5	
332	Ống thông niệu quản 4Fr dài 14cm	Cái	5	
333	Quả lọc nước đầu vòi	Quả	100	
334	Lõi lọc PP 5µm	Cái	6	
335	Lõi lọc tinh 1µm	Cái	6	
336	Lõi lọc tinh 0,2 µm	Cái	6	
337	Lõi lọc thô 0,5 -5 µm	Cái	6	
338	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng	cuộn	15	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
339	Giấy điện tim	Cuộn	150	
340	Giấy in nhiệt dùng cho máy chụp khúc xạ tự động	Cuộn	20	

PHỤ LỤC 2

Danh mục và số lượng hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2026-2027 của Bệnh viện Nhi Hà Nội

(Kèm theo Công văn số 514 /BVNHN-VTTBYT ngày 01 / 4 /2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 1: Test nhanh				
1	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Crypto	Test	2.000	
2	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Entamoeba	Test	2.000	
3	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Giardia	Test	2.000	
4	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Malaria P.f/P.v	Test	2.000	
5	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên viêm gan B	Test	3.000	
6	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Test	3.000	
7	Test nhanh xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis	Test	2.000	
8	Test nhanh xét nghiệm HIV Ab	Test	3.000	
9	Test nhanh phát hiện Rickettsia Ab	Test	1.000	
10	Test nhanh Anti Tsutsugamushi	Test	2.000	
11	Test nhanh Liên cầu B (<i>Streptococcus agalactiae</i> (GBS)	Test	3.000	
12	Test nhanh xét nghiệm định tính kháng thể Tuberculosis	Test	2.000	
13	Test nhanh phát hiện ASPERGILLUS IgG-IgM	Test	2.000	
14	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Galactomanan (Aspergillus)	Test	5.000	
15	Khay thử xét nghiệm combo định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, cúm A, cúm B, RSV và ADV	Test	10.000	
16	Test nhanh kháng nguyên Streptococcus Group A	Test	6.000	
17	Test nhanh phát hiện Adeno virus	Test	50.000	
18	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Cúm A và Cúm B	Test	80.000	
19	Test nhanh phát hiện kháng nguyên phế cầu (<i>S. pneumoniae</i>)	Test	500	
20	Test nhanh phát hiện kháng nguyên SARS - CoV - 2	Test	15.000	
21	Test nhanh RSV	Test	60.000	
22	Test chẩn đoán nhanh vi khuẩn HP	Test	5.800	
23	Test nhanh phát hiện hồng cầu trong phân (FOB)	Test	500	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
24	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Helicobacter pylori trong phân	Test	5.000	
25	Test nhanh Rotavirus	Test	20.000	
26	Test nhanh xét nghiệm định tính kháng nguyên Norovirus GI/GII	Test	5.000	
27	Test nhanh Chikungunya IgM	Test	2.000	
28	Test nhanh Dengue virus Ab IgM/IgG	Test	5.000	
29	Test nhanh phát hiện EV 71	Test	20.000	
30	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1	Test	50.000	

Phần 2: Sinh phẩm Vi sinh nuôi cấy

31	Môi trường nuôi cấy thạch Chocolate	Đĩa	40.000	
32	Môi trường nuôi cấy thạch máu	Đĩa	20.000	
33	Môi trường nuôi cấy thạch Maconkey	Đĩa	5.000	
34	Môi trường nuôi cấy thạch UTI	Đĩa	5.000	
35	Môi trường thạch Sabouraud	Đĩa	2.000	
36	Môi trường nuôi cấy thạch SS	Đĩa	2.000	
37	Môi trường nuôi cấy thạch TCBS	Đĩa	2.000	
38	Môi trường nuôi cấy thạch Mueller Hinton	Đĩa	10.000	
39	Môi trường thạch Chromogenic CARBA Agar	Đĩa	2.000	
40	Môi trường tăng sinh BHI	Ống	5.000	
41	Môi trường Mueller Hinton Agar+ 5% Sheep Blood	Đĩa	20.000	
42	Môi trường Mueller Hinton Agar + 5% Horse Blood + NAD	Đĩa	10.000	
43	Môi trường BHI Broth + 20% Glycerol	Ống	10.000	
44	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí	Đĩa	500	
45	Môi trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn kỵ khí	Đĩa	300	
46	Túi tạo khí trường kỵ khí	Đĩa	300	
47	Thanh thử kỵ khí	Thanh	100	
48	Môi trường nuôi cấy H. Pylori	Đĩa	3.000	
49	Khoanh giấy Clarithromycin 15µg	Khoanh	5.000	
50	Khoanh giấy để định danh Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales	Khoanh	5.000	
51	Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime	Khoanh	5.000	
52	Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin	Khoanh	5.000	
53	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin	Khoanh	1.000	
54	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	Khoanh	5.000	
55	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam	Khoanh	5.000	
56	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Khoanh	5.000	
57	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	Khoanh	5.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
58	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime	Khoanh	5.000	
59	Khoanh giấy kháng sinh Ceftaroline	Khoanh	2.500	
60	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	Khoanh	5.000	
61	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime	Khoanh	5.000	
62	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Khoanh	4.000	
63	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Khoanh	1.500	
64	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Khoanh	6.000	
65	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid	Khoanh	1.000	
66	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem	Khoanh	5.000	
67	Khoanh giấy kháng sinh Minocycline	Khoanh	1.500	
68	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin	Khoanh	5.000	
69	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin	Khoanh	5.000	
70	Khoanh giấy kháng sinh Tigecycline	Khoanh	1.000	
71	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin	Khoanh	1.000	
72	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim/ sulfamethoxazole	Khoanh	1.500	
73	Khoanh kháng sinh phát hiện AmpC & ESBL	Khoanh	4.000	
74	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime- Avibactam	Khoanh	1.000	
75	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem- vabobactam	Khoanh	1.000	
76	Khoanh giấy kháng sinh Optochin	Khoanh	5.000	
77	Khoanh giấy yếu tố V	Khoanh	2.000	
78	Khoanh giấy yếu tố X	Khoanh	1.000	
79	Khoanh giấy yếu tố X+ V	Khoanh	2.000	
80	Khoanh giấy định danh vi sinh vật Oxidase	Khoanh	1.000	
81	Que cấy chủng chuẩn Enterobacter hormaechei ATCC 700323	Gói	1	
82	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus caseliliflavus ATCC 700327	Gói	1	
83	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus saprophyticus ATCC BAA-750	Gói	1	
84	Que cấy chủng chuẩn Candida albicans ATCC 14053	Gói	1	
85	Que cấy chủng chuẩn Escheriachia coli ATCC 35218	Gói	1	
86	Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae ATCC 700603	Gói	1	
87	Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Gói	1	
88	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 29212	Gói	1	
89	Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 49619	Gói	1	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
90	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 29213	Gói	1	
91	Que cấy chủng chuẩn Candida kreusel ATCC 6258	Gói	1	
92	Que cấy chủng chuẩn Candida parapsilosis ATCC 22019	Gói	1	
93	Que cấy chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC 49766	Gói	1	
94	Que cấy chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC 19418	Gói	1	
95	Que cấy chủng chuẩn Escheriachia coli ATCC 25922	Gói	1	
96	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung TES	Ống	5.000	
97	Bộ khay kháng sinh đồ dành cho Haemophilus influenzae và Streptococcus pneumoniae (kỹ thuật vi pha loãng)	Test	5.000	
98	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus pneumoniae	Test	5.000	
99	Khay kháng nấm đồ vi pha loãng	Khay	1.000	
100	Canh thang cho kháng nấm đồ vi pha loãng	Ống	1.000	
101	Dung dịch pha loãng trong thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh	Ống	1.000	
102	Xét nghiệm phát hiện và xác định 5 loại enzyme carbapenemases (OXA-48, KPC, NDM và VIM, IMP)	Test	1.000	
103	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ	10.000	
104	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ	5.000	
105	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ	10.000	
106	Thẻ Kháng sinh đồ Gram âm	Thẻ	5.000	
107	Thẻ Kháng sinh đồ Gram dương	Thẻ	10.000	
108	Thẻ định danh nấm tự động	Thẻ	1.000	
109	Thẻ kháng sinh nấm tự động	Thẻ	1.000	
110	Ống nghiệm nhựa để pha huyền dịch vi khuẩn	cái	15.000	
111	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn 0.45%	Chai	200	
112	Hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ	5	
113	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ	15	
114	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase	Lọ	10	
115	Thanh kháng sinh MIC Azithromycin	Thanh	200	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
116	Thanh kháng sinh MIC Ampicilline	Thanh	200	
117	Thanh kháng sinh MIC Imipenem	Thanh	200	
118	Thanh kháng sinh MIC Meropenem	Thanh	200	
119	Thanh kháng sinh MIC Levofloxacin	Thanh	200	
120	Thanh kháng sinh MIC Vancomycin	Thanh	200	
121	Thanh kháng sinh MIC Ceftriaxone	Thanh	500	
122	Thanh kháng sinh MIC Fosfomycin	Thanh	200	
123	Thanh kháng sinh MIC Amoxicillin/clavulanic acid (2/1)	Thanh	200	

Phần 3: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động ACL TOP 550

124	Thuốc thử xét nghiệm APTT	mL	2.500	
125	Thuốc thử xét nghiệm PT	mL	4.000	
126	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	mL	600	
127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VIII	mL	20	
128	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố IX	mL	20	
129	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức Normal	mL	200	
130	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức Low	mL	200	
131	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	mL	10	
132	Thuốc thử xét nghiệm D-dimer	mL	1.920	
133	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-dimer	mL	50	
134	Dung dịch pha loãng	Hộp	100	
135	Dung dịch làm sạch hệ thống máy đông máu	Bình	300	
136	Dung dịch dùng để xúc rửa hệ thống máy đông máu	Can	300	
137	Dung dịch làm sạch và tẩy nhiễm.	Lọ	80	
138	Hóa chất dùng cho xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus (LA)	mL	40	
139	Hóa chất dùng cho xét nghiệm khẳng định phát hiện kháng đông Lupus (LA)	mL	40	
140	Chất kiểm chứng mức dương tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA)	mL	10	
141	Chất kiểm chứng mức âm tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA)	mL	10	
142	Cồng phản ứng dùng cho máy đông máu tự động	Cuvette	72.000	
143	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin) trên máy phân tích đông máu	mL	10	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
144	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	mL	3	
145	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	mL	55	
146	Bóng đèn dùng cho máy đông máu	Cái	2	
147	Cốc đựng mẫu 1.5 ml	Hộp	3	
Phần 4: Hóa chất, vật tư tương thích với máy huyết học Celltac G MEK 9100				
148	Hóa chất rửa hệ thống xét nghiệm huyết học	Can	30	
149	Hóa chất sử dụng để phân tích thành phần bạch cầu	Can	60	
150	Hóa chất đo các thành phần máu cơ bản	Can	60	
151	Hóa chất tạo dòng cho xét nghiệm huyết học	Can	500	
152	Hóa chất sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học mức cao	Lọ	32	
153	Hóa chất sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học mức thấp	Lọ	32	
154	Hóa chất sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học mức trung bình	Lọ	32	
Phần 5: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn Dịch AIA 2000				
155	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm IgE	mL	12	
156	Thuốc thử xét nghiệm IgE	Test	3.000	
157	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol	mL	12	
158	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Test	800	
159	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Test	1.000	
160	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH	mL	24	
161	Thuốc thử xét nghiệm T3	Test	1.000	
162	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3	mL	24	
163	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Test	1.000	
164	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4	mL	24	
165	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Test	6.000	
166	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin	mL	8	
167	Thuốc thử Vitamin D	Test	3.000	
168	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vitamin D	mL	12	
169	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Vitamin D	mL	8	
170	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm miễn dịch mức 1	mL	75	
171	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm miễn dịch mức 2	mL	75	
172	Nước rửa máy (đậm đặc)	mL	24.000	
173	Hóa chất hoàn nguyên hóa chất chính	mL	16.000	
174	Hóa chất gắn (huỳnh quang)	mL	12.000	
175	Cup chuẩn máy hàng ngày	Test	800	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
176	Cup pha loãng mẫu	Test	6.000	
177	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	Cái	30.000	
178	Thuốc thử FSH	Test	600	
179	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FSH	mL	8	
180	Thuốc thử E2	Test	600	
181	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm E2	mL	24	
182	Thuốc thử Testosterone	Test	600	
183	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Testosterone	mL	24	
184	Thuốc thử LH	Test	600	
185	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LH	mL	24	
186	Thuốc thử Prolactin	Test	600	
187	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prolactin	mL	8	
188	Thuốc thử Progesterone	Test	600	
189	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Progesterone	mL	24	
Phần 6: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm khí máu ABL09				
190	Dung dịch rửa máy khí máu	Hộp	10	
191	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu (bao gồm thông số Lactat)	Test	2.000	
192	Đầu lọc khí máu	Cái	4.000	
Phần 7: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu Urilyzer 500 Pro				
193	Que thử nước tiểu	Test	24.000	
194	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Lọ	60	
195	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Lọ	60	
Phần 8: Hóa chất ngoại kiểm, nội kiểm				
196	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Hóa sinh	Lọ	12	
197	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch	Lọ	12	
198	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Khí máu	Lọ	12	
199	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Nước tiểu	Lọ	6	
200	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Huyết học	Lọ	30	
201	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu rút gọn (5 chỉ số)	Lọ	48	
202	Gói ngoại kiểm Định nhóm máu	Mẫu	24	
203	Gói ngoại kiểm Vi sinh	Mẫu	24	
204	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hoá sinh thường quy	Lọ	120	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
205	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hoá sinh thường quy	Lọ	120	
206	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm protein đặc biệt mức 1	Lọ	60	
207	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm protein đặc biệt mức 2	Lọ	60	
208	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm protein đặc biệt mức 3	Lọ	60	
209	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ≥ 7 thông số xét nghiệm tim mạch mức 1	Lọ	60	
210	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ≥ 7 thông số xét nghiệm tim mạch mức 2	Lọ	60	
211	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ≥ 7 thông số xét nghiệm tim mạch mức 3	Lọ	60	
212	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh	Lọ	20	
213	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa nước tiểu nồng độ trung bình	Lọ	30	
214	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa nước tiểu nồng độ cao	Lọ	30	

Phần 9: Hóa chất, vật tư sinh học phân tử

215	Thang chuẩn DNA 1kb Plus	Hộp	3	
216	Thạch Agarose	Hộp	3	
217	Dung dịch đệm TAE 10X	Chai	10	
218	Dung dịch đệm TBE 10X	Chai	10	
219	Thuốc nhuộm DNA	Hộp	3	
220	Đệm màu tra mẫu điện di	Hộp	5	
221	Dung dịch muối đệm PBS	Chai	10	
222	Môi trường LB broth	Gram	1.000	
223	SDS SOLUTION	Lọ	3	
224	Tris HCl Buffer Solution	Lọ	3	
225	NaOH	Lọ	3	
226	Potassium acetate	Lọ	3	
227	Glacial acetic acid	Chai	3	
228	RNase A	Tuýp	20	
229	Isopropanol tuyệt đối	Chai	3	
230	Tris-Base	Chai	3	
231	Boric acid	Chai	3	
232	Glycerin	Chai	3	
233	CaCl ₂	Chai	3	
234	EDTA	Hộp	3	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
235	NaCl	Lọ	3	
236	KCl	Lọ	3	
237	Na ₂ HPO ₄	Lọ	3	
238	KH ₂ PO ₄	Lọ	3	
239	dNTP(100μM)	Hộp	3	
240	Enzyme giới hạn (BamHI, EcoRI, HindIII, EcoRI, XhoI, XbaI, NdeI, HincII, NcoI, PstI, PvuI, PvuII, BclI, NheI, DpnI, BglI, BglII, NotI, KpnI...vv)	Ống	5	
241	Chủng E.coli Top10 (ATCC)	Ống	1	
242	Chủng E.coli BL21 (ATCC)	Ống	1	
243	Chủng E.Coli DH5α (ATCC)	Ống	1	
244	Kít phusion PCR	Hộp	3	
245	Kít DreamTag PCR	Hộp	3	
246	Kít reverse transcription	Hộp	3	
247	Kít tạo in vitro RNA	Hộp	3	
248	Mồi (primer)	Mồi	100	
249	Kít tách chiết RNA thủ công	Hộp	5	
250	Kít tách chiết DNA thủ công	Hộp	5	
251	Trizol	Lọ	3	
252	Chloroform	Chai	3	
253	Bacterial agar	Hộp	10	
254	Bacterial plate	Thùng	10	
255	HCL (Dung dịch)	Chai	3	
256	6X DNA loading sample buffer	Hộp	3	
257	Ampicillin (50 mg/ml)	Lọ	3	
258	LiCl	Lọ	10	
259	Dung dịch khử nhiễm DNA/RNA	mL	1.000	
260	Nước không chứa nuclease (Nuclease-free Water)	mL	3.000	
261	Cồn ethanol dùng cho sinh học phân tử	mL	3.000	
Phần 10: Hóa chất xét nghiệm nhóm máu				
262	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh nhóm máu A (Anti A)	Lọ	200	
263	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh nhóm máu B (Anti B)	Lọ	200	
264	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh nhóm máu AB (Anti AB)	Lọ	200	
265	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh nhóm máu Rh (Anti D) (kháng thể loại IgM/IgG)	Lọ	200	
266	Thuốc thử anti-human globulin (AHG)	Lọ	100	
267	Dung dịch đệm LISS	Lọ	100	
268	Thẻ định nhóm máu tại giường gắn sẵn huyết thanh mẫu	Cái	10.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
269	Bộ hồng cầu mẫu	Bộ	400	
270	Hồng cầu mẫu O1, O2, O3	Hộp	20	
Phần 11: Hóa chất, vật tư giải phẫu bệnh				
271	Cồn acid	Lít	100	
272	Bộ kit nhuộm đỏ Congo	Bộ	10	
273	Bộ nhuộm Diff quick	Bộ	10	
274	Bộ nhuộm PAS	Bộ	10	
275	Dung dịch Eosin	mL	6.000	
276	Dung dịch Hematoxylin	mL	6.000	
277	Bộ kit nhuộm Hematoxylin - Eosin	Bộ	10	
278	Dung dịch khử canxi trong mô xương cứng chứa nhiều canxi	Hộp	5	
279	Dung dịch khử canxi trong mô xương độ cứng trung bình	Hộp	5	
280	Dung dịch nhuộm Papanicolaou	Bộ	10	
281	Dung dịch nhuộm Xanh Cresyl	Chai	10	
282	Formol đậm trung tính 10%	Lít	300	
283	Xylen	Lít	200	
284	Gel làm lạnh cho máy cắt lạnh	mL	2.000	
285	Keo gắn lamén	Chai	10	
286	Dầu soi kính (immersion oil)	Chai	15	
287	Giêm sa	Chai	15	
288	Cassette kẹp mẫu bệnh phẩm	Cái	3.000	
289	Nền hạt tinh khiết	Túi	180	
290	Dao cắt tiêu bản	Cái	500	
291	Mực đánh dấu	Chai	10	
292	Giấy Parafin	Cuộn	10	
293	Giấy lọc	Tờ	5.000	
294	Giấy gói mẫu sinh thiết nhỏ	Túi	20	
Phần 12: Ống nghiệm lấy mẫu				
295	Ống nghiệm Heparin Lithium 2ml	Ống	40.000	
296	Ống nghiệm nhựa chân không Heparin Lithium 2ml	Ống	60.000	
297	Ống nghiệm nhựa tách huyết thanh	Ống	20.000	
298	Ống nghiệm nhựa chân không tách huyết thanh	Ống	80.000	
299	Ống nghiệm nhựa Citrate 3.8%	Ống	1.000	
300	Ống nghiệm nhựa chân không Citrate 3.2%	Ống	30.000	
301	Ống nghiệm nhựa chân không EDTA K3	Ống	150.600	
302	Ống nghiệm nhựa có nắp 5ml	Cái	2.300	
303	Ống nghiệm thủy tinh 5ml	Ống	20.000	
304	Ống nghiệm nhựa có nắp 15ml	Cái	14.200	
Phần 13: Vật tư tiêu hao xét nghiệm khác				
305	Que lấy dịch tỵ hầu	Cái	82.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
306	Que tăm bông vô trùng	Cái	20.250	
307	Giấy thấm	Tấm	2.000	
308	Đầu cân không lọc 200µl	Cái	100.000	
309	Đầu cân không lọc 1000µl	Cái	100.000	
310	Đầu cân có lọc 10 uL	Hộp	1.250	
311	Đầu cân có lọc 100 uL	Hộp	2.083	
312	Đầu cân có lọc 1000 uL	Hộp	2.083	
313	Đầu cân có lọc 200 uL	Hộp	2.083	
314	Pipet nhựa 3ml	Cái	10.000	
315	Pipet nhựa vô trùng dùng 1 lần 3ml	Cái	4.000	
316	Ống eppendorf 1.5ml	Chiếc	280.000	
317	Ống Falcon 15ml	Cái	1.000	
318	Ống Falcon 50ml	Cái	1.000	
319	Ống lưu trữ mẫu âm sâu Cryotube 2ml	Cái	10.000	
320	Ống lưu giữ chủng vi sinh	Cái	5.000	
321	Ống PCR 0.1-0.2 mL	Ống	50.000	
322	Nắp ống PCR 0.1mL	Túi	50	
323	Ống PCR đục 0.1 mL	Hộp	300	
324	Chai thủy tinh trung tính 2000ml	Cái	35	
325	Lam kính	Hộp	1.000	
326	Lam kính mờ một đầu	Hộp	500	
327	Lamen	Hộp	200	
328	Que cấy nhựa vô trùng 1µl	Cái	60.000	
329	Que cấy nhựa vô trùng 10 µl	Cái	60.000	
330	Ống môi trường bảo quản, vận chuyển mẫu	Ống	40.000	
331	Giấy lau kính hiển vi	Miếng	3.000	
332	Giấy đo pH	Cuộn	80	

PHỤ LỤC 3

Danh mục và số lượng hóa chất, vật tư xét nghiệm sử dụng trên máy cung cấp kèm theo năm 2026-2027 của Bệnh viện Nhi Hà Nội

(Kèm theo Công văn số 514 /BVNHN-VTTBYT ngày 01 / 4 /2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 1: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amoniac NH3	mL	420	
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amoniac NH3	mL	60	
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Amoniac NH3 mức 1	mL	60	
4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Amoniac NH3 mức 2	mL	60	
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	mL	680	
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	mL	300	
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT)	mL	3.830	
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST)	mL	2.460	
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	mL	520	
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	mL	200	
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase (CK)	mL	1.120	
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bổ thể C3	mL	140	
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bổ thể C4	mL	140	
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP (thường)	mL	9.480	
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	mL	5.160	
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	mL	530	
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	mL	370	
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	mL	1.000	
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	mL	390	
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt huyết thanh	mL	1.290	
21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa level 1	mL	150	
22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa level 2	mL	150	
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hóa sinh CRP định lượng	mL	30	
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL- Cholesterol	mL	980	
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	mL	940	
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	mL	960	
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	mL	510	
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	mL	1.200	
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin	mL	230	
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	mL	170	
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng khả năng liên kết sắt không bão hòa (UIBC)	mL	570	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	mL	6.900	
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	mL	350	
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -Amylase	mL	1.000	
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vancomycin	mL	1.440	
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vancomycin	mL	45	
37	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Vancomycin	mL	60	
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lipase	mL	910	
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amikacin	mL	350	
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amikacin	mL	50	
41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gentamicin	mL	360	
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Gentamicin	mL	30	
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Phospho	mL	410	
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa cơ bản	mL	100	
45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa (HDL)	mL	40	
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa (LDL)	mL	40	
47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng antistreptolysin O	mL	680	
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ASO	mL	40	
49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prealbumin	mL	40	
50	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prealbumin	mL	1.740	
51	Thuốc thử xét nghiệm định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II)	mL	670	
52	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II)	mL	20	
53	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và Dịch não tủy	mL	1.270	
54	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	mL	190	
55	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/Dịch não tủy	mL	50	
56	Vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần, albumin trong nước tiểu	mL	60	
57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lactate	mL	1.070	
58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgA	mL	200	
59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgM	mL	200	
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgG	mL	230	
61	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	mL	1.120	
62	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm xét nghiệm CK-MB	mL	30	
63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa (Protein)	mL	20	
64	Thuốc thử xét nghiệm HIL	mL	1.540	
65	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	mL	300.000	
66	Đèn halogen	Cái	6	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
67	Hóa chất điện giải sử dụng cho xét nghiệm Na, K, Cl	mL	60.000	
68	Dung dịch phụ trợ sử dụng cho xét nghiệm Na, K, Cl	mL	240.000	
69	Điện cực xét nghiệm Clorid	Cái	3	
70	Điện cực xét nghiệm Kali	Cái	3	
71	Điện cực xét nghiệm Natri	Cái	3	
72	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	mL	500	
73	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức trung bình	mL	320.000	
74	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	mL	500	
75	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	mL	50	
76	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	mL	50	
77	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	mL	50	
78	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho CK -MB	mL	30	
79	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho CK -MB	mL	30	
80	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	mL	2.990	
81	Thuốc thử ly giải xét nghiệm HbA1c	mL	5.000	
82	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c	mL	16	
83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng G6PD	mL	5.430	
84	Vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PD	mL	30	
85	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Kẽm	mL	1.450	
86	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Kẽm mức 2	mL	20	
87	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Kẽm mức bình thường	mL	50	
88	Hóa chất vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Kẽm mức bất thường	mL	50	
89	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	mL	50	
90	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	mL	50	
91	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	mL	50	
92	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	mL	20	
93	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	mL	150	
94	Vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần, albumin trong Dịch não tủy	mL	60	
Phần 2: Hóa chất xét nghiệm khí máu				
95	Catridge dùng cho máy phân tích khí máu	Test	8.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
96	Hoá chất Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm khí máu	Ống	90	
Phần 3: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch				
97	Dung dịch hệ thống rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch.	Lít	730	
98	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	Test	3.000	
99	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	mL	8	
100	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	Test	3.000	
101	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	mL	8	
102	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Test	3.000	
103	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	mL	8	
104	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosterone	Test	3.000	
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone	mL	8	
106	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	Test	3.000	
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	mL	8	
108	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	Test	3.000	
109	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin	mL	8	
110	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG+beta	Test	1.200	
111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	mL	8	
112	Dung dịch pha loãng mẫu trong xét nghiệm định lượng Estradiol và Progesterone	mL	88	
113	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Test	30.000	
114	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	mL	8	
115	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate	Test	1.000	
116	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Folate	mL	8	
117	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin B12	Test	3.000	
118	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	mL	8	
119	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Test	6.000	
120	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	mL	10	
121	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Test	6.000	
122	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	mL	8	
123	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T hs	Test	6.000	
124	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs	mL	8	
125	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Troponin T hs	mL	32	
126	Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng procalcitonin	Test	5.000	
127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Test	6.000	
128	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	mL	8	
129	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Test	6.000	
130	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	mL	8	
131	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Test	4.000	
132	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	mL	8	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
133	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm định lượng ACTH, C-Peptide, hGH, Insulin, IL-6, PlGF, sFlt	mL	24	
134	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH)	Test	4.000	
135	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	mL	8	
136	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PTH	Test	3.000	
137	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH	mL	8	
138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	Test	20.000	
139	Vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	mL	30	
140	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	mL	8	
141	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IGE	Test	4.000	
142	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	mL	8	
143	Hóa chất sử dụng để tách chiết các chất phân tích đặc hiệu từ mẫu thử	mL	60	
144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Test	3.000	
145	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cyclosporine	mL	12	
146	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm định lượng Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus.	mL	36	
147	Chất pha loãng mẫu trong các xét nghiệm miễn dịch	mL	144	
148	Dung dịch phát tín hiệu điện hóa xét nghiệm miễn dịch.	Lít	730	
149	Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch.	Lít	730	
150	Vật tư tiêu hao sử dụng trên hệ thống miễn dịch	Hộp	24	
151	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Test	3.000	
152	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A	mL	21	
153	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	Test	6.000	
154	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	mL	42	
155	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	Test	6.000	
156	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng HBsAg	mL	42	
157	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Test	3.000	
158	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	mL	42	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
159	Thuốc thử chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O và HIV-2	Test	3.000	
160	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm O) và HIV-2	mL	24	
161	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	Test	6.000	
162	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	mL	24	
163	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)	mL	32	
164	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)	mL	32	
165	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)	Test	3.000	
166	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)	Test	3.000	
167	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus (CMV)	Test	1.500	
168	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1 và HSV-2	mL	24	
169	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1	Test	3.000	
170	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-2	Test	3.000	
171	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	mL	32	
172	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	mL	24	
173	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	Test	3.000	
174	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	Test	3.000	
175	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	mL	32	
176	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii	mL	21	
177	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	Test	1.800	
178	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii	Test	1.800	
179	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng EBV	Test	1.800	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
180	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus (CMV)	Test	24	
181	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV VCA	Test	1.800	
182	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng EBV	mL	24	
183	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số miễn dịch	mL	60	
184	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, β CTx, Osteocalcin, PTH, P1NP, Vitamin D, Calcitonin	mL	60	
185	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB, Digoxin, Digoxin, GDF-15, Myoglobin và NT-proBNP	mL	60	
186	Dung dịch vệ sinh điện cực máy xét nghiệm	mL	1.500	
187	Cốc mẫu	Cái	15.000	
188	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV EBNA	Test	1.800	
189	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IGF -1	Test	600	
190	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IGF -1	mL	12	
191	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	Test	600	
192	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	mL	12	
193	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH	Test	600	
194	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH	mL	12	
195	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-peptid	Test	600	
196	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptid	mL	12	
197	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TG	Test	600	
198	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TG	mL	12	
199	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Trab	Test	600	
200	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Trab	mL	12	
201	Thuốc thử xét nghiệm định lượng anti -TPO	Test	600	
202	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng anti -TPO	mL	12	
203	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TG	Test	600	
204	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TG	mL	12	
205	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tacrolimus	Test	600	
206	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus	mL	12	
207	Thuốc thử xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	Test	600	
208	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	mL	12	
209	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể S kháng SARS-CoV-2	Test	900	
210	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể N kháng SARS-CoV-2	Test	900	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
211	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể S kháng SARS-CoV-2	mL	12	
212	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể N kháng SARS-CoV-2	mL	12	
213	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể S kháng SARS-CoV-2	mL	12	
214	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể N kháng SARS-CoV-2	mL	12	

Phần 4: Hóa chất tổng phân tích tế bào máu

215	Chất chuẩn (Control) ở chế độ dịch cơ thể	MI	150	
216	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 1	MI	150	
217	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 2	MI	150	
218	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 3	MI	150	
219	Dung dịch pha loãng để đo hồng cầu lưới	Lít	30	
220	Dung dịch nhuộm để đo hồng cầu lưới	MI	180	
221	Dung dịch nhuộm dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	MI	3.000	
222	Dung dịch nhuộm dùng để đếm bạch cầu ưa bazơ	MI	3.000	
223	Dung dịch ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Lít	300	
224	Dung dịch ly giải dùng để đếm bạch cầu ưa bazơ	Lít	250	
225	Dung dịch đo hemoglobin	MI	63.000	
226	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Lít	4.500	
227	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	MI	2.400	

Phần 5: Hóa chất nhóm máu

228	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, hệ Rh (D) và nghiệm pháp Coombs trực tiếp cho trẻ sơ sinh	Test	3.650	
229	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Test	9.000	
230	Thẻ xét nghiệm sử dụng sàng lọc kháng thể bất thường ở môi trường 22 độ	Test	400	
231	Thẻ xét nghiệm sử dụng xét nghiệm trong hòa hợp 22 độ	Test	3.000	
232	Thẻ xét nghiệm sử dụng sàng lọc kháng thể bất thường ở môi trường 37 độ	Test	400	
233	Thẻ xét nghiệm sử dụng xét nghiệm trong hòa hợp 37 độ	Test	2.000	
234	Dung dịch đệm tăng cường phản ứng	mL	1.500	
235	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	Hộp	80	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
236	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	Hộp	80	
237	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Hộp	10	
238	Hồng cầu mẫu	Hộp	200	
Phần 6: Hóa chất máu lắng				
239	Thẻ máu lắng	Test	10.000	
240	Dung dịch rửa dùng cho máy đo tốc độ máu lắng	mL	6.000	
241	Chất kiểm tra máu lắng	mL	96	
Phần 7: Hóa chất sinh hóa và cận lắng nước tiểu				
242	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm mức 1 định tính và định lượng cận nước tiểu	mL	240	
243	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm mức 2 định tính và định lượng cận nước tiểu	mL	240	
244	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm mức 3 định tính và định lượng cận nước tiểu	mL	240	
245	Dung dịch rửa và pha loãng dùng cho máy soi cận nước tiểu	Lít	1.800	
246	Dung dịch rửa dùng khi tự động bảo trì	mL	2.400	
Phần 8: Hóa chất xét nghiệm PCR đa môi				
247	Bộ kit tách chiết acid nucleic dạng ống sử dụng cho máy tách chiết tự động	Test	19.200	
248	Bộ kit tách chiết acid nucleic dạng đĩa sử dụng cho máy tách chiết tự động	Test	9.600	
249	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường tiêu hóa: Adenovirus, Norovirus GI, Norovirus G II, Astrovirus, Rotavirus, Sapovirus...	Test	1.000	
250	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa: Campylobacter spp, Salmonella spp, Clostridium difficile toxin B, Yersinia enterocolitica, Shigella spp/EIEC, Vibrio spp, Aeromonas spp...	Test	1.000	
251	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa: E coli, STEC, EPEC, ETEC, EAEC Clostridium difficile hypervirulent...	Test	1.000	
252	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa: Entamoeba histolytica, Giardia lamblia, Cryptosporidium spp, Blastocystis hominis, Dientamoeba fraggilis, Cyclospora cayetanensis,	Test	1.000	
253	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường hô hấp: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenzae, B.pertussis, B.parapertussis,..	Test	20.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
254	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp: RSV A, RSV B, Influenza A virus, Influenza B virus, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3,	Test	3.000	
255	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp: Adenovirus, Enterovirus, Parainfluenza virus 2, Parainfluenza virus 1, Parainfluenza virus 3, Parainfluenza virus 4, Metapneumovirus,	Test	3.000	
256	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp: Bocavirus, Rhinovirus, Coronavirus NL63, CoV 229E, CoV OC43,	Test	1.000	
257	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp: Influenza A, Influenza B, SARS-CoV-2, RSV A/B,...	Test	8.000	
258	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não: HSV1, HSV2, VZV, CMV, HHV7, EBV, HHV6,..	Test	1.000	
259	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não: Streptococcus nhóm B, Hinfuenzae, Spneumoniae, Lmonocytogenes, N meningitidis, Ecoli K1,	Test	1.000	
260	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, ADV, HEV,..	Test	2.000	
261	Bộ kit real-time PCR phát hiện tác nhân gây bệnh chân tay miệng (Coxsackie virus A16, A6, A4, A10, Enterovirus 71, Coxsackie virus B5, Echovirus 9)	Test	5.000	
262	Bộ kit real-time PCR phát hiện Sởi-Quai bị-Rubella	Test	8.000	
Phần 9: Hóa chất xét nghiệm tách chiết				
263	Kit dùng cho tách chiết DNA/RNA sử dụng cho máy tách chiết tự động	Test	12.000	
264	Kit tách chiết DNA/RNA sử dụng cho tách chiết thủ công	Test	1.000	
Phần 10: Hóa chất xét nghiệm PCR đơn mồi				
265	Bộ kit real-time PCR phát hiện Hepatitis B Virus (HBV) định tính và định lượng	Test	500	
266	Bộ kit real-time PCR phát hiện Mycoplasma pneumoniae	Test	2.000	
267	Bộ kit real-time PCR phát hiện Mycobacterium tuberculosis	Test	500	
268	Bộ kit real-time PCR phát hiện Cytomegalovirus (CMV)	Test	2.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
269	Bộ kit real-time PCR phát hiện Epstein-Barr Virus (EBV)	Test	2.000	
270	Bộ kit real-time PCR phát hiện Herpes Simplex Virus (HSV-1/2)	Test	1.000	
271	Bộ kit real-time PCR phát hiện Adenovirus	Test	2.000	
272	Bộ kit real-time PCR phát hiện Enterovirus (EV)	Test	1.000	
273	Vật liệu kiểm soát quy trình tinh sạch acid nucleic và PCR	Ống	200	
274	Bộ kit realtime PCR phát hiện vi rút Dengue (Serotype-1,2,3,4)	Test	5.000	
275	Bộ kit real-time PCR phát hiện Hepatitis C Virus (HCV) định tính và định lượng	Test	500	
276	Bộ kit phân loại kiểu genotype vi rút viêm gan C	Test	500	
277	Bộ kit real-time PCR phát hiện vi rút Viêm não nhật bản (JEV)	Test	1.000	
278	Bộ kit real-time PCR phát hiện Hepatitis A Virus (HAV)	Test	500	
279	Bộ Kit cho xét nghiệm định danh vi khuẩn Lao (MTB) bằng phương pháp Micro Chip Realtime PCR	Test	200	
280	Bộ Kit cho xét nghiệm định danh Liên cầu khuẩn nhóm B (GBS) bằng phương pháp Micro Chip Realtime PCR	Test	500	
281	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Human Herpes virus 6 (HHV-6) và Human Herpes virus 7 (HHV-7)	Test	2.000	
282	Kit xét nghiệm định tính ADN của Aspergillus spp.	Test	3.000	
283	Bộ kit Realtime PCR phát hiện Sởi	Test	5.000	
284	Kit xét nghiệm Pneumocystis jirovecii PCR	Test	500	
285	Kit xét nghiệm BK/JC Virus (BK/JC) PCR	Test	500	
Phần 11: Hóa chất xét nghiệm theo phương pháp ELISA				
286	Hoá chất xét nghiệm ANA Screen	Test	2.000	
287	Hoá chất xét nghiệm Aspergillus Galactomannan Ag	Test	3.000	
288	Hoá chất xét nghiệm HSV 1+2 IgM	Test	3.000	
289	Hóa chất chẩn đoán IgM kháng Echinococcus theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
290	Hóa chất chẩn đoán IgM kháng Echinococcus (Sán dây chó) theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
291	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Amip theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
292	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng giun đũa (Ascaris) theo phương pháp ELISA	Test	1.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
293	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng giun phổi chuột (Angiostrongylus cantonensis) theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
294	Hoá chất xét nghiệm định lượng 17OH-PROGESTERONE theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
295	Hoá chất xét nghiệm Chlamydia pneumoniae IgM theo phương pháp EIA	Test	1.000	
296	Chlamydia miễn dịch bán tự động (Chlamydia trachomatis IgG)	Test	1.000	
297	Chlamydia miễn dịch bán tự động (Chlamydia trachomatis IgM)	Test	1.000	
298	Hoá chất xét nghiệm Chlamydia pneumoniae IgG theo phương pháp EIA	Test	1.000	
299	Đầu côn 300 ul dùng cho máy ELISA	Cái	50.000	
300	Bordetella pertussis IgG miễn dịch bán tự động	Test	1.000	
301	Bordetella pertussis IgM miễn dịch bán tự động	Test	1.000	
302	VZV IgG Miễn dịch bán tự động	Test	1.000	
303	VZV IgM Miễn dịch bán tự động	Test	1.000	
304	Leptospira IgG miễn dịch bán tự động	Test	1.000	
305	Leptospira IgM miễn dịch bán tự động	Test	1.000	
306	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Test	1.000	
307	Đầu côn nhựa 1100 ul dùng cho máy ELISA	Cái	150.000	
308	Cuvet dùng cho máy ELISA	Cái	50.000	
309	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng ds-DNA theo phương pháp ELISA	Test	2.000	
310	Hóa chất chẩn đoán IgG vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae theo phương pháp ELISA	Test	3.000	
311	Hóa chất chẩn đoán IgM vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae theo phương pháp ELISA	Test	10.000	
312	Hóa chất chẩn đoán IgG Measles virus theo phương pháp ELISA	Test	6.000	
313	Hóa chất chẩn đoán IgM Measles virus theo phương pháp ELISA	Test	6.000	
314	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Ascaris theo phương pháp ELISA	Test	2.000	
315	Hóa chất chẩn đoán IgM Aspergillus galactomannan theo phương pháp ELISA	Test	2.000	
316	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Toxocara theo phương pháp ELISA	Test	3.000	
317	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Cysticercosis theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
318	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Paragonimus theo phương pháp ELISA	Test	1.000	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
319	Hóa chất chẩn đoán IgM kháng Paragonimus (sán lá phổi) theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
320	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Fasciola (sán lá gan lớn) theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
321	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ELISA chẩn đoán IgG kháng Clonorchis/Opisthorchis (sán lá gan nhỏ) theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
322	Hóa chất xét nghiệm kháng thể Sán dây lợn (taenia) theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
323	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Echinococcus theo phương pháp ELISA	Test	1.000	
324	Hóa chất chẩn đoán IgG Mumps virus theo phương pháp ELISA	Test	2.000	
325	Hóa chất chẩn đoán IgM Mumps virus theo phương pháp ELISA	Test	2.000	
326	Hóa chất chẩn đoán IgM Dengue virus theo phương pháp ELISA	Test	2.000	
327	Hóa chất chẩn đoán IgG Dengue virus theo phương pháp ELISA	Test	2.000	
Phần 12: Hóa chất xét nghiệm theo phương pháp immunoblot				
328	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên hô hấp và thức ăn	Test	3.000	
329	Chất hấp thụ CCD	Test	1.000	
330	Hóa chất xét nghiệm ANA bằng thanh sắc ký miễn dịch	Test	1.000	
331	Panel dị nguyên cấp độ phân tử của sữa, trứng, đậu phộng	Test	1.000	
Phần 13: Hoá chất xét nghiệm Flowcytometry				
332	Hoá chất cài đặt 7 màu	Test	750	
333	Hóa chất ly giải hồng cầu	ml	1.000	
334	Ống xác định số lượng tế bào tuyệt đối	Test	750	
335	Chất đối chứng cho xét nghiệm đếm tế bào	ml	10	
336	Bộ kit xác định tỉ lệ tế bào lympho trong máu người	Test	750	
Phần 14: Hoá chất, vật tư xét nghiệm điện di huyết sắc tố				
337	Hóa chất điện di mao quản Hb (2 đầu di)	ml	7.500	
338	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường	ml	8	
339	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý	ml	8	
340	Hóa chất kiểm chuẩn Hb AFSC	ml	8	
341	Ống chiết QC	Ống	40	
342	Dung dịch khử khuẩn	ml	150	
343	Dung dịch rửa kim	ml	50	
344	Dung dịch rửa điện di mao quản 2/8 đầu di	ml	150	
345	Cốc thuốc thử	Cái	125	
Phần 15: Hoá chất Xét nghiệm Rối loạn chuyển hóa				

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
346	Kit sàng lọc rối loạn chuyển hoá bẩm sinh	Test	4.800	
347	Túi xét nghiệm	Túi	10.000	
348	Bộ xét nghiệm định lượng G6PD	Test	2.880	
349	Bộ xét nghiệm định lượng 17 α -OHP	Test	2.880	
350	Hóa chất xét nghiệm bệnh suy giáp bẩm sinh	Test	2.880	
351	Bộ xét nghiệm bán định lượng GALT	Test	2.880	
352	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme biotinidase	Test	2.880	
353	Bộ xét nghiệm định lượng IRT	Test	960	
354	Bộ xét nghiệm xác định nồng độ Steroid niệu	Test	960	
355	Bộ xét nghiệm xác định nồng độ HVA-VMA niệu	Test	960	
356	Bộ xét nghiệm xác định nồng độ Acid hữu cơ niệu	Test	960	
357	Bộ xét nghiệm xác định nồng độ Acid amin niệu	Test	960	
358	Hóa chất xác định đồng niệu	Test	960	
Phần 16: Hóa chất xét nghiệm lao tiềm ẩn				
359	Bộ Kit cho xét nghiệm định lượng Interferon gamma chẩn đoán nhiễm vi khuẩn Lao bằng phương pháp Elispot (Xét nghiệm IGRA T-SPOT.TB)	Bộ	480	
Phần 17: Hóa chất, vật tư cấy máu				
360	Chai cấy máu nhi hiệu khí và kỵ khí tùy tiện	Chai	3.630	

*** Ghi chú: Yêu cầu cung cấp thông tin về máy và thiết bị hỗ trợ kèm theo để sử dụng hóa chất, vật tư xét nghiệm.**

BẢNG TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội

Trên cơ sở yêu cầu cung cấp thông tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản của Bệnh viện Nhi Hà Nội, chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp] cung cấp thông tin cho hàng hóa như sau:
1. Thông tin chi tiết của hàng hóa

STT	Tên danh mục	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Tính năng, thông số kỹ thuật	Năm sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)	Số TBMT của kết quả trúng thầu trong thời gian 12 tháng (nếu có)	Mã HS
1	Thiết bị A																
2	Thiết bị B																
n	...																

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Thông tin này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng....năm... kết thúc nhận thông tin phù hợp với thông tin tại khoản 4 của Thư mời cung cấp thông tin].
3. Chúng tôi cam kết:
- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
 - Những thông tin cung cấp là trung thực.
- Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

